

Số: 32/VLG-TCHC

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 so với Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 như sau:

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Thay đổi
1	Tổng doanh thu	621.348	275.598	+225,45%
2	Lợi nhuận sau thuế	6.401	4.290	+149,21%

Năm 2021 tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty đều tăng so với năm 2020 với tỷ lệ tăng tương ứng là 225,45% và 149,21%.

Sự biến động chủ yếu từ:

- Năm 2021 Công ty đã nỗ lực khai thác thêm một số khách hàng mới nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận, cụ thể: tăng doanh thu dịch vụ logistics dự án điện gió 289 tỷ đồng, tăng doanh thu thu hộ trả hộ 42,2 tỷ đồng. Bên cạnh đó, giá cước biển quốc tế đồng loạt tăng, chi phí giá vốn tăng do phát sinh thêm các chi phí chuyển tải, lưu cont, test covid...so với năm 2020 nên tỷ lệ tăng lợi nhuận thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu của Công ty.

- Năm 2021 thu nhập cổ tức từ góp vốn liên doanh là 1.397 triệu đồng bằng 33% so với năm 2020 (4.228 triệu đồng).

- Năm 2021 phát sinh khoản chi phí ủng hộ quỹ phòng chống covid và quỹ vì người nghèo với số tiền 675 triệu đồng (năm 2020 là 0 đồng).

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận *Phải*

- Như trên,
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Lê Lợi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 13 ngày 24/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Thành viên
Ông	Mai Lê Lợi	Thành viên
Ông	Trương Văn Thái	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Chung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Mai Lê Lợi	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông	Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Thành Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Các kiểm soát viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Huế	Thành viên
Bà	Dương Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Mai Lê Lợi

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMC Logistics**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VIMC Logistics được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

C.T.
KIỂM
TOÁN
C
TP. HỒ

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.069.108.705	144.710.234.157
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.814.847.161	25.545.413.996
111	1. Tiền		37.814.847.161	25.545.413.996
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.005.349.170	111.778.570.669
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.019.216.148	73.338.324.890
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.592.114.811	3.758.487.508
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.540.660.043	36.828.400.103
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.146.641.832)	(2.146.641.832)
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		7.248.912.374	7.386.249.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	391.180.113	796.866.257
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.824.572.807	6.480.360.033
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	33.159.454	109.023.202
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.472.255.964	123.121.201.120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.062.700.000	10.740.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.062.700.000	10.740.000.000
220	II. Tài sản cố định		59.177.914.824	66.990.048.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	59.177.914.824	66.990.048.755
222	- Nguyên giá		128.213.057.048	128.835.049.448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.035.142.224)	(61.845.000.693)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.563.398.678	31.490.671.406
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	31.563.398.678	31.490.671.406
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.432.820.000	11.432.820.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.432.820.000	11.432.820.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.235.422.462	2.467.660.959
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.235.422.462	2.467.660.959
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		254.541.364.669	267.831.435.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		86.826.356.041	100.603.755.883
310	I. Nợ ngắn hạn		86.826.356.041	100.603.755.883
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.342.315.865	45.819.081.429
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	492.085.805	293.987.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	581.259.917	70.160.017
314	4. Phải trả người lao động		3.103.002.490	81.195.104
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.104.477.284	72.930.395
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.384.566.040	10.860.598.161
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	14.547.060.866	43.329.171.076
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		271.587.774	76.632.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.715.008.628	167.227.679.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	167.715.008.628	167.227.679.394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		142.121.300.000	142.121.300.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		142.121.300.000	142.121.300.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(500.000.000)	(500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.693.185.321	19.693.185.321
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.400.523.307	5.913.194.073
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.622.876.997
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.400.523.307	4.290.317.076
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		254.541.364.669	267.831.435.277



Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Mai Lê Lợi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	621.347.814.656	275.598.458.403
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		621.347.814.656	275.598.458.403
11	3. Giá vốn hàng bán	21	608.760.992.208	269.239.425.357
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.586.822.448	6.359.033.046
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.325.374.422	5.012.019.109
22	6. Chi phí tài chính	23	2.700.795.876	3.881.070.689
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.402.783.348	3.787.704.375
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.008.225.092	3.151.610.796
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.203.175.902	4.338.370.670
31	9. Thu nhập khác	25	161.818.182	-
32	10. Chi phí khác	26	674.750.000	-
40	11. Lợi nhuận khác		(512.931.818)	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.690.244.084	4.338.370.670
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.289.720.777	48.053.594
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.400.523.307</u>	<u>4.290.317.076</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	452	303

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Trần Thị Loan
Kế toán trưởng

Mai Lê Lợi
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.690.244.084	4.338.370.670
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.083.057.733	6.790.244.220
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.812.133.931	7.870.091.984
03	- Các khoản dự phòng		-	(15.600.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.089.260)	52.451.391
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.112.770.286)	(4.904.403.530)
06	- Chi phí lãi vay		2.402.783.348	3.787.704.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.773.301.817	11.128.614.890
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.792.405.978	(5.693.164.689)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.527.414.976	7.071.468.062
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.637.924.641	214.916.470
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.451.520.220)	(3.833.605.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(968.000.000)	(200.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.469.600.000)	(1.906.906.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.841.927.192	6.781.323.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(72.727.272)	(245.852.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		161.818.182	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.281.793.063	692.618.127
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.370.883.973	446.765.727
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		90.835.041.883	118.482.006.980
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(119.617.152.093)	(125.954.684.261)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.180.357.050)	(1.012.570.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.962.467.260)	(8.485.247.281)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.250.343.905	(1.257.157.988)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.545.413.996	26.802.603.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.089.260	(31.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	37.814.847.161	25.545.413.996

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Trần Thị Loan
Kế toán trưởng

Mai Lê Lợi
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 13 ngày 24/05/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 142.121.300.000 VND, tương đương 14.212.130 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 121 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 136 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020 và năm 2021, dịch bệnh tràn lan, thiên tai xảy ra nhiều ở khu vực châu Á mà Việt Nam cũng là một điển hình, đã làm cho thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng, gián đoạn nghiêm trọng. Chính những điều này đã ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi của xu hướng ngành logistics toàn cầu. Một số nơi khác, logistics hầu như bị ngưng hoạt động vì dịch bùng phát quá mạnh như là hoạt động sản xuất nhà máy, vận chuyển hàng hóa xuất - nhập khẩu... Tuy nhiên Công ty đã ký kết thêm các hợp đồng dịch vụ vận chuyển cho các dự án điện gió Lạc Hòa, điện gió Quốc Vinh và điện gió Hòa Bình với giá trị lớn, khiến cho doanh thu năm nay tăng mạnh tăng 304,3 tỷ đồng và giá vốn năm nay tăng mạnh 295 tỷ đồng so với cùng năm, lãi gộp của hợp đồng này là 3,36% . Ngoài ra, doanh thu thu hộ hăng tàu phí vận chuyển đường biển tăng 43,9 tỷ, doanh thu vận chuyển giảm 2 tỷ và doanh thu cho thuê kho bãi giảm 384 triệu. Do dịch vụ Logistics là dịch vụ đặc thù tỷ lệ lãi gộp trong năm biến động không đáng kể.

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng

thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai

Địa chỉ

Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Tầng 1 - Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng

Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Lô F9 - F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính

Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	409.122.003	264.333.069
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.405.725.158	25.281.080.927
	37.814.847.161	25.545.413.996

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.432.820.000	11.432.820.000	-	11.432.820.000
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.032.820.000	6.032.820.000	-	6.032.820.000
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	1.000.000.000
	12.432.820.000	11.432.820.000	(1.000.000.000)	12.432.820.000
				11.432.820.000
				(1.000.000.000)
				(1.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Hà Nội	22,12%	22,12%	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	Hà Nội	36,00%	36,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Hải Phòng	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	2.846.519.534	-	8.143.998.810	-
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	3.590.552.082	-	7.821.424.305	-
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	10.773.990.839	-	9.897.989.300	-
Ka Chun Logistics and Trading Limited	2.763.259.850	-	4.850.676.675	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Thực phẩm Toàn Cầu	2.867.730.904	-	2.812.382.360	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	2.472.939.631	-	4.269.453.645	-
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	1.574.652.496	-	3.278.852.296	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.129.570.812	(2.146.641.832)	32.263.547.499	(2.146.641.832)
	63.019.216.148	(2.146.641.832)	73.338.324.890	(2.146.641.832)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	2.857.939.631	-	4.830.047.645	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Wanhai Việt Nam	88.850.000	-	399.960.000	-
Evergreen Shipping Agency Vietnam	704.105.812	-	-	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	269.058.050	-	-	-
The Scoular Company	1.072.982.400	-	1.747.935.107	-
INA Petroluem	-	-	275.200.126	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	-	-	379.991.462	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	457.118.549	-	955.400.813	-
	2.592.114.811	-	3.758.487.508	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	-	50.500.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu bảo hiểm xã hội	20.433.241	-	24.572.570	-
Ký cược, ký quỹ	4.406.554.000	-	8.086.316.064	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	3.111.430.857	-	11.652.952.141	-
Phải thu khác	25.002.241.945	-	17.064.559.328	-
<i>Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn</i>	<i>145.259.091</i>	<i>-</i>	<i>470.300.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.228.590.959</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về lãi tiền gửi</i>	<i>292.611.111</i>	<i>-</i>	<i>394.861.111</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản chi hộ làm hàng</i>	<i>24.478.779.743</i>	<i>-</i>	<i>11.724.022.101</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>85.592.000</i>	<i>-</i>	<i>246.785.157</i>	<i>-</i>
	32.540.660.043	-	36.828.400.103	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱ⁾	10.062.700.000	-	10.740.000.000	-
	10.062.700.000	-	10.740.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	4.228.590.959	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm khoản ký quỹ theo quy định của thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa với giá trị là 10.000.000.000 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Đăng	39.700.000	-	39.700.000	-
Công ty TNHH Hồng Ngọc	2.068.800.000	2.068.800.000	2.068.800.000	2.068.800.000
Trần Văn Toàn	395.650.000	395.650.000	395.650.000	395.650.000
KH Tuấn Huyền	225.436.100	225.436.100	225.436.100	225.436.100
Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển NoscoVinalines	245.805.831	245.805.831	245.805.831	245.805.831
Công ty Cổ phần Tứ Đình	244.520.000	244.520.000	244.520.000	244.520.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	39.681.000	-	39.681.000	-
Các khoản phải thu khác	1.332.362.900	1.332.362.900	482.063.740	482.063.740
	6.659.216.663	4.512.574.831	5.808.917.503	3.662.275.671

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	339.345.590	730.776.778
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	51.834.523	66.089.479
	391.180.113	796.866.257
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.235.422.462	2.467.660.959
	1.235.422.462	2.467.660.959

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.823.613.764	32.201.592.520	35.401.720.261	1.408.122.903	128.835.049.448
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.992.400)		(621.992.400)
Số dư cuối năm	59.823.613.764	32.201.592.520	34.779.727.861	1.408.122.903	128.213.057.048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.198.319.532	15.506.879.887	25.878.210.530	1.261.590.744	61.845.000.693
Khấu hao trong năm	2.654.879.580	2.230.577.925	2.800.945.981	125.730.445	7.812.133.931
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.992.400)	-	(621.992.400)
Số dư cuối năm	21.853.199.112	17.737.457.812	28.057.164.111	1.387.321.189	69.035.142.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.625.294.232	16.694.712.633	9.523.509.731	146.532.159	66.990.048.755
Tại ngày cuối năm	37.970.414.652	14.464.134.708	6.722.563.750	20.801.714	59.177.914.824

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.653.068.089 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.823.561.784 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân ⁽¹⁾	30.764.267.059	30.691.539.787
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai ⁽²⁾	475.005.034	475.005.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc ⁽³⁾	324.126.585	324.126.585
	31.563.398.678	31.490.671.406

⁽¹⁾ Đây là chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân được thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần VIMC Logistics làm chủ đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân;
- Địa điểm xây dựng: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 185.913 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Bắt đầu triển khai từ 2009;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Chi phí dự án đến hiện tại bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bồi thường đất và các khoản chi phí khác như chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn thiết kế,... Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã thực hiện ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land với tổng diện tích hợp tác kinh doanh là 128.524,8 m², đồng thời tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh diện tích còn lại theo chỉ đạo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.

⁽²⁾ Đây là chi phí đầu tư vào dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai được thực hiện theo quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 06/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai. Cụ thể:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai;
- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai;
- Mục đích xây dựng: Thúc đẩy việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai phục vụ cho việc phát triển xã hội của tỉnh Lào Cai và cả nước, tạo mặt bằng để tập kết, xếp dỡ hàng hóa quá cảnh từ Cảng Hải Phòng lên Lào Cai và theo chiều ngược lại;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần VIMC Logistics;
- Tổng mức đầu tư: 219.051.464.000 VND;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 100.172 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ quý I/2009 đến quý I/2020
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Dự án đã hoàn thành giai đoạn I, giai đoạn II và đưa vào khai thác sử dụng. Đối với giai đoạn III và giai đoạn IV, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể dự án, bố trí lại các hạng mục dự án theo Quyết định số 3292/UBND-KT ngày 22/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới và đã nhận được công văn của BQL Khu kinh tế - UBND tỉnh Lào Cai phản hồi về hồ sơ ban đầu của công ty cũng như yêu cầu hoàn thiện bổ sung hồ sơ. Chi phí dự án bao gồm chi phí lập báo cáo dự án đầu tư và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm mục đích chuẩn bị thực hiện giai đoạn III và giai đoạn IV.

⁽³⁾ Dự án này đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics. Đây là phần chi phí khảo sát địa hình ban đầu để thực hiện dự án. Hiện nay, Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics để hoàn trả phần kinh phí này.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
Công ty TNHH Thương mại vận tải Đỗ Thị	-	90.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận Tải HDL	149.459.018	-
Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	140.573.787	1.934.000
	492.085.805	293.987.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	5.431.270.328	5.431.270.328	7.706.822.481	7.706.822.481
Công ty TNHH Thăng Lợi	6.210.572.774	6.210.572.774	8.208.524.680	8.208.524.680
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận tải Hán Trang	4.538.766.300	4.538.766.300	2.999.315.000	2.999.315.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thắng	849.134.900	849.134.900	3.061.583.000	3.061.583.000
Công ty CP Hàng hải VSICO	1.773.750	1.773.750	2.793.790.000	2.793.790.000
Công ty CORDELIA CONTAINER SHIPPING LINE LTD	6.723.945.690	6.723.945.690	1.596.771.669	1.596.771.669
Công ty Cổ phần T & C	3.427.797.000	3.427.797.000	1.883.470.000	1.883.470.000
Chi nhánh Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh (TP Hà Nội)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Phải trả người bán là đối tượng khác	17.159.055.123	17.159.055.123	17.568.804.599	17.568.804.599
	54.342.315.865	54.342.315.865	45.819.081.429	45.819.081.429
	6.361.590.089	6.361.590.089	7.819.019.658	7.819.019.658

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.159.454	65.277.017	639.337.165	397.443.246	33.159.454	307.170.936				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.925.536	-	1.289.720.777	968.000.000	-	262.795.241				
Thuế thu nhập cá nhân	16.938.212	4.883.000	217.691.880	194.342.928	-	11.293.740				
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-				
	109.023.202	70.160.017	2.153.749.822	1.566.786.174	33.159.454	581.259.917				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	24.193.523	72.930.395
Chi phí phải trả cước vận chuyển	2.080.283.761	-
	2.104.477.284	72.930.395

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	62.762.528	55.466.450
Nhận ký quỹ, ký cược	1.147.000.000	5.942.852.000
Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát ^(*)	5.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.174.803.512	4.862.279.711
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>4.184.320.412</i>	<i>4.116.038.462</i>
<i>Trích trước chi phí</i>	<i>-</i>	<i>524.031.976</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>990.483.100</i>	<i>222.209.273</i>
	11.384.566.040	10.860.598.161

(*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát đặt cọc để thực hiện xây dựng dự án Trung tâm thương mại tại thành phố Hạ Long trên khu đất của dự án Khu hậu cần cảng Cái Lân.

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	43.329.171.076	43.329.171.076	90.835.041.883	119.617.152.093	14.547.060.866	14.547.060.866
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	29.764.914.576	29.764.914.576	67.969.223.840	87.890.127.550	9.844.010.866	9.844.010.866
	13.564.256.500	13.564.256.500	22.865.818.043	31.727.024.543	4.703.050.000	4.703.050.000
	<u>43.329.171.076</u>	<u>43.329.171.076</u>	<u>90.835.041.883</u>	<u>119.617.152.093</u>	<u>14.547.060.866</u>	<u>14.547.060.866</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Hình thức đảm bảo		Mục đích vay		31/12/2021	
	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Thả nổi	6 tháng	Thế chấp (*)	14.547.060.866	43.329.171.076
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Thả nổi	5,5 tháng	Thế chấp (*)	9.844.010.866	29.764.914.576
				Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	4.703.050.000	13.564.256.500
				Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh		
					<u>14.547.060.866</u>	<u>43.329.171.076</u>

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	97.500.000	2.292.876.997	163.704.862.318
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.290.317.076	4.290.317.076
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	100.000.000	(100.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(197.500.000)	-	(197.500.000)
Số dư cuối năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	5.913.194.073	167.227.679.394
Số dư đầu năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	5.913.194.073	167.227.679.394
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.400.523.307	6.400.523.307
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.248.639.000)	(4.248.639.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.583.555.073)	(1.583.555.073)
Trích lập quỹ khen thưởng ban quản lý	-	-	-	-	(81.000.000)	(81.000.000)
Số dư cuối năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	6.400.523.307	167.715.008.628

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 về việc phân phối lợi nhuận năm 2019 và năm 2020:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		5.913.194.073
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26,78%	1.583.555.073
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty	5,12%	81.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	71,85%	4.248.639.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	80.616.200.000	56,72%	80.616.200.000	56,72%
Các cổ đông khác	61.505.100.000	43,28%	61.505.100.000	43,28%
Cộng	142.121.300.000	100%	142.121.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	142.121.300.000	142.121.300.000
Vốn góp cuối năm	142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.116.038.462	5.128.608.462
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.248.639.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>4.248.639.000</i>	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.180.357.050	1.012.570.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>4.180.357.050</i>	<i>1.012.570.000</i>
Số dư cuối năm	4.184.320.412	4.116.038.462

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.212.130</i>	<i>14.212.130</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.162.130</i>	<i>14.162.130</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
	19.693.185.321	19.693.185.321

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	21.476,40	7.555,09

b) Tài sản thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản chủ yếu là kho bãi và văn phòng. Vào ngày 31/12/2021, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.828.698.000	1.828.698.000
Từ 1 năm đến 5 năm	1.828.698.000	1.828.698.000

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai với Nhà nước để sử dụng cho mục đích xây dựng dự án. Diện tích khu đất này là 47.962 m², thời gian thuê từ 01/04/2008 đến 31/07/2055. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 12 năm 3 tháng (từ ngày 01/04/2008 đến ngày 01/07/2020) theo Quyết định số 1073/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty tiếp tục được miễn tiền thuê đất trong thời gian 1 năm 9 tháng (từ tháng 10/2020 đến hết tháng 6/2022) theo Quyết định số 234/QĐ-BQL của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lào Cai.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	621.347.814.656	275.598.458.403
	621.347.814.656	275.598.458.403
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	35.361.239.749	56.447.263.669

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	608.760.992.208	269.239.425.357
	608.760.992.208	269.239.425.357
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	25.132.185.328	18.864.594.485

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.990.411	675.812.571
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.396.961.693	4.228.590.959
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	374.422.318	107.615.579
	2.325.374.422	5.012.019.109
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.396.961.693	4.228.590.959

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.402.783.348	3.787.704.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	282.641.434	40.914.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.371.094	52.451.391
	2.700.795.876	3.881.070.689

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.538.355	92.096.343
Chi phí nhân công	2.580.448.971	2.092.724.089
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	138.793.882	109.194.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.745.432	59.745.432
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(15.600.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.751.369	227.763.773
Chi phí khác bằng tiền	777.947.083	578.686.436
	4.008.225.092	3.151.610.796

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	161.818.182	-
	161.818.182	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí ủng hộ hộ nghèo, khó khăn tại Sóc Trăng	250.000.000	-
Chi phí ủng hộ Quỹ vacxin Covid	424.750.000	-
	674.750.000	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.690.244.084	4.338.370.670
Các khoản điều chỉnh tăng	207.083.065	249.987.240
<i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>204.000.000</i>	<i>136.800.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>38.058.363</i>	<i>61.425.668</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm nay</i>	<i>(34.975.298)</i>	<i>51.761.572</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.448.723.265)	(4.348.089.937)
<i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	<i>(1.396.961.693)</i>	<i>(4.228.590.959)</i>
<i>Chi phí hoàn nhập dự phòng</i>	<i>-</i>	<i>(15.600.000)</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước đã thực hiện</i>	<i>(51.761.572)</i>	<i>(103.898.978)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.448.603.884	240.267.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.289.720.777	48.053.594
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(58.925.536)	93.020.870
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(968.000.000)	(200.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	262.795.241	(58.925.536)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.400.523.307	4.290.317.076
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.400.523.307	4.290.317.076
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	452	303

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.307.872	1.072.483.176
Chi phí nhân công	17.433.065.885	16.245.338.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.812.133.931	7.870.091.984
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.834.545.771	243.718.509.936
Chi phí khác bằng tiền	4.558.163.841	3.477.612.147
	612.769.217.300	272.391.036.153

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán		
		31/12/2021	01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.814.847.161	-	25.545.413.996	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.622.576.191	(2.146.641.832)	120.906.724.993	(2.146.641.832)
	143.437.423.352	(2.146.641.832)	146.452.138.989	(2.146.641.832)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		14.547.060.866	43.329.171.076
Phải trả người bán, phải trả khác		65.726.881.905	56.679.679.590
Chi phí phải trả		2.104.477.284	72.930.395
		82.378.420.055	100.081.781.061

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.814.847.161	-	-	37.814.847.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.413.234.359	10.062.700.000	-	103.475.934.359
Cộng	131.228.081.520	10.062.700.000	-	141.290.781.520
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.545.413.996	-	-	25.545.413.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.020.083.161	10.740.000.000	-	118.760.083.161
Cộng	133.565.497.157	10.740.000.000	-	144.305.497.157

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	14.547.060.866	-	-	14.547.060.866
Phải trả người bán, phải trả khác	65.726.881.905	-	-	65.726.881.905
Chi phí phải trả	2.104.477.284	-	-	2.104.477.284
	82.378.420.055	-	-	82.378.420.055
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	43.329.171.076	-	-	43.329.171.076
Phải trả người bán, phải trả khác	56.679.679.590	-	-	56.679.679.590
Chi phí phải trả	72.930.395	-	-	72.930.395
	100.081.781.061	-	-	100.081.781.061

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty Vận tải Biển VIMC	Cùng Tổng công ty
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng	Cùng Tổng công ty
Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tổng công ty
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ hàng hải cảng Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Cùng Tổng công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải cảng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	35.361.239.749	56.447.263.669
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng	-	198.909.224
Công ty Vận tải Biển VIMC	-	231.985.765
Công ty Vận tải biển Container VIMC	-	3.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP		
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	2.430.000	2.809.333.815
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	4.048.333.333	2.158.333.335
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.803.666.364	279.500.098
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	29.506.810.052	50.766.001.432
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	25.132.185.328	18.864.594.485
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.734.865.625	1.679.125.319
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	117.480.035	-
Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	15.800.000	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	2.047.767.864	677.390.000
Công ty Vận tải biển Container VIMC	296.727.276	197.818.184
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP		
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	7.487.388.868	15.039.887.891
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	286.256.068	126.736.366
Công ty Cổ phần Vận tải biển	-	686.734.625
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	17.411.012	369.020.282
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	10.905.569.787	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ hàng hải cảng Sài Gòn	-	72.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	997.538.800	-
Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải cảng Hải Phòng	1.079.999.993	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	1.700.000	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	143.680.000	15.081.818

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.396.961.693	4.228.590.959
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	1.396.961.693	4.228.590.959
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.857.939.631	4.830.047.645
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	-	175.594.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	385.000.000	385.000.000
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	2.472.939.631	4.269.453.645
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	50.500.000
Công ty Vận tải Biển VIMC	-	50.500.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.361.590.089	7.819.019.658
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	884.509.761	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	-	4.500.000
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	27.200.000	89.400.000
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	5.431.270.328	7.706.822.481
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	1.707.177
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	18.610.000	16.590.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	4.228.590.959
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	-	4.228.590.959

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Mai Lê Lợi		Tổng Giám đốc	305.497.230	245.530.675
Nguyễn Việt Anh	Miễn nhiệm từ 01/02/2021	Phó Tổng Giám đốc	-	166.976.726
Phạm Bá Ngân		Phó Tổng Giám đốc	194.416.464	152.447.675
Phạm Thành Giang		Phó Tổng Giám đốc	130.033.590	142.830.567
Trần Thị Loan		Kế toán trưởng	217.220.418	162.850.008
Đỗ Thanh Sơn	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	25.200.000
Nguyễn Văn Hạnh	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020	Chủ tịch HĐQT	-	25.200.000
Mai Lê Lợi		Ủy viên HĐQT	48.000.000	28.800.000
Trương Văn Thái		Thành viên HĐQT	48.000.000	28.800.000
Nguyễn Tuấn Hải	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020	Thành viên HĐQT	-	14.400.000
Nguyễn Văn Chung		Thành viên HĐQT	48.000.000	28.800.000
Nguyễn Hồng Thái		Thành viên HĐQT	48.000.000	14.400.000
Vũ Thị Thanh Duyên		Trưởng BKS	48.000.000	28.800.000
Dương Thu Hiền		Ủy viên BKS	36.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Huế		Ủy viên BKS	36.000.000	18.000.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Mai Lê Lợi
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022